

**BỘ TIÊU CHUẨN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**



VFCS ST 1003:2019

Văn phòng chứng chỉ rừng
Phòng 309, Tòa nhà A9, Số 2, Ngọc Hà
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +84 38438792; Fax: +84 38438793
Email: vanphongvfco@gmail.com
Web: www.vfcs.vnforest.gov.vn

V. CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Tiêu chí	Chỉ số
Nguyên tắc 1. Chủ rừng tuân thủ các quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia	
1.1. Chủ rừng thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất và rừng	1.1.1. Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc hợp đồng thuê đất, thuê rừng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
	1.1.2. Trường hợp đất và rừng được sử dụng theo quyền phong tục/truyền thống, phải có xác nhận bằng văn bản của chính quyền địa phương về không có tranh chấp;
	1.1.3. Ranh giới đất và rừng phải được xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa.
1.2. Chủ rừng thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp	1.2.1. Thực hiện đầy đủ các quy định về chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc ngành nghề sản xuất, kinh doanh đã đăng ký (không áp dụng với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư);
	1.2.2. Lưu trữ, cập nhật hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh, dịch vụ của chủ rừng;
	1.2.3. Trường hợp chưa trả hết các khoản phải nộp thì chủ rừng phải có kế hoạch hoàn trả và được cơ quan chức năng xác nhận.
1.3. Chủ rừng thực hiện đúng quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về quản lý rừng bền vững và nguồn gốc gỗ hợp pháp	1.3.1. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (QLRBV) theo quy định. Công khai bản tóm tắt phương án QLRBV phù hợp với quy mô và phạm vi, bao gồm thông tin về các biện pháp quản lý rừng sẽ áp dụng;
	1.3.2. Có biện pháp ngăn chặn các hành vi bị cấm trong hoạt động lâm nghiệp;

	1.3.3. Thực hiện việc kiểm tra, phát hiện các hoạt động trái phép trên diện tích đang quản lý;
	1.3.4. Lưu trữ hồ sơ và báo cáo đối với những vi phạm pháp luật đã được xử lý trong tối thiểu 5 năm gần nhất;
	1.3.5. Phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương để xác định, kiểm soát và ngăn chặn các hoạt động trái phép;
	1.3.6. Tuân thủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục khai thác và quản lý lâm sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
1.4. Chủ rừng đáp ứng những yêu cầu trong các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia	1.4.1. Hiểu và thực hiện các quy định trong các điều ước quốc tế: các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Công ước đa dạng sinh học 1992 (CBD), Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy POP 2001 (Công ước Stockholm), Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)
Nguyên tắc 2. Chủ rừng tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương	
2.1. Chủ rừng đảm bảo quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp hoặc theo phong tục, truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương	2.1.1. Tôn trọng quyền quản lý, sử dụng đất và rừng thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc quyền theo phong tục/truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương; Cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định những khu vực có liên quan đến hoạt động sinh kế theo tập quán của họ như thu hái lâm sản ngoài gỗ, cung cấp nguồn nước sản xuất, sinh hoạt... trên bản đồ, ngoài thực địa, có kế hoạch quản lý được đưa vào phương án quản lý rừng bền vững;
	2.1.2. Việc phân định ranh giới đất và rừng giữa cộng đồng dân cư, người dân địa phương với chủ rừng phải được thống nhất giữa các bên;

	2.1.3. Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thực hiện các hoạt động hợp pháp trên đất và rừng của họ mà liên quan đến diện tích chủ rừng đang quản lý.
2.2. Chủ rừng có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng rừng và đất rừng theo quy định của pháp luật	2.2.1. Phải có cơ chế và biện pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất và rừng (không áp dụng với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư);
	2.2.2. Lưu trữ hồ sơ các vụ tranh chấp đã được giải quyết trong tối thiểu 5 năm gần nhất;
2.3. Chủ rừng tạo cơ hội việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương	2.3.1. Ưu tiên cộng đồng dân cư và người dân địa phương tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và cải thiện sinh kế.
2.4. Chủ rừng cần đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí của cộng đồng dân cư và người dân địa phương liên quan đến đất và rừng mà chủ rừng đang quản lý theo quy định của pháp luật	2.4.1. Cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định những khu rừng có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí trên bản đồ, ngoài thực địa, có kế hoạch quản lý được đưa vào phương án quản lý rừng bền vững;
	2.4.2. Có quy định quản lý, bảo vệ và sử dụng những khu rừng đã được xác định có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí với sự tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan.
2.5. Chủ rừng thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết đền bù khi hoạt động lâm nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến tài sản (đất,	2.5.1. Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra của từng hoạt động lâm nghiệp đến đất, rừng và đời sống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương để có giải pháp phòng ngừa;
	2.5.2. Phải có biện pháp phòng ngừa thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;

rừng và tài sản khác), sinh kế và sức khỏe của cộng đồng dân cư và người dân địa phương	2.5.3. Có cơ chế và biện pháp giải quyết khiếu nại và đền bù thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định của pháp luật;
	2.5.4. Thực hiện bồi thường các thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận;
	2.5.5. Có trách nhiệm bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật cho địa phương khi sử dụng cho các hoạt động lâm nghiệp hoặc hỗ trợ phát triển khi có điều kiện;
	2.5.6. Lưu trữ hồ sơ đã giải quyết những khiếu nại, đền bù tối thiểu 5 năm gần nhất.
Nguyên tắc 3. Chủ rừng đảm bảo quyền và điều kiện làm việc của người lao động	
3.1. Chủ rừng đảm bảo công bằng, quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật	3.1.1. Có hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng lao động và thực hiện đúng thỏa thuận với người lao động hoặc đại diện của họ về tiền lương, tiền công, phúc lợi xã hội khác đã được thể hiện trong hợp đồng lao động theo quy định;
	3.1.2. Tuân thủ pháp luật và các quy định của pháp luật về sử dụng lao động vị thành niên, người khuyết tật và người quá tuổi lao động;
	3.1.3. Không tham gia hoặc hỗ trợ việc sử dụng lao động cưỡng bức;
	3.1.4. Thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, đào tạo và trả tiền lương.
3.2. Chủ rừng bảo đảm điều kiện làm việc cho người lao động theo quy định của pháp luật	3.2.1. Trang bị và hướng dẫn sử dụng các dụng cụ bảo hộ an toàn lao động cho người lao động phù hợp với điều kiện làm việc theo quy định;
	3.2.2. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản các loại vật tư, trang thiết bị dễ gây tai nạn;

	3.2.3. Hướng dẫn sử dụng hóa chất đảm bảo an toàn cho sức khỏe của người lao động theo quy định;
	3.2.4. Người lao động, kể cả của nhà thầu phải được tập huấn an toàn lao động theo quy định.
3.3. Chủ rừng tôn trọng quyền tham gia tổ chức Công đoàn và các quyền thỏa thuận khác giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy định	3.3.1. Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia tổ chức Công đoàn (không áp dụng với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư);
	3.3.2. Xây dựng và thực hiện đầy đủ các quy định về dân chủ ở cơ sở, lấy ý kiến của người lao động về những vấn đề liên quan đến đời sống và việc làm của người lao động.
3.4. Chủ rừng phải có và duy trì các cơ chế giải quyết khiếu nại và thực hiện bồi thường cho người lao động khi xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản và sức khỏe trong khi làm việc cho chủ rừng	3.4.1. Phải có cơ chế và biện pháp để giải quyết khiếu nại và đền bù những tổn thất, thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên;
	3.4.2. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại và tổn thất về tài sản và sức khỏe cho người lao động khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;
	3.4.3. Bồi thường thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên;
	3.4.4. Lưu trữ các hồ sơ đã giải quyết khiếu nại, đền bù của chủ rừng tối thiểu 5 năm gần nhất.
Nguyên tắc 4. Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng	
4.1. Các hoạt động lâm nghiệp phải được thực hiện theo đúng phương án quản lý rừng bền vững	4.1.1. Các hoạt động lâm nghiệp được thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững và kế hoạch hoạt động hàng năm;
	4.1.2. Nếu phải điều chỉnh hoạt động lâm nghiệp trong kế hoạch hàng năm phải đảm bảo mục tiêu quản lý rừng bền vững;
	4.1.3. Việc điều chỉnh kế hoạch quản lý rừng bền vững phải được lưu trữ trong hồ sơ quản lý tối thiểu trong 5 năm gần nhất.

4.2. Sản xuất và sử dụng giống cây trồng theo quy định	4.2.1. Khảo nghiệm và công nhận giống mới phải tuân thủ quy định của pháp luật;
	4.2.2. Sản xuất giống phải tuân thủ các quy định về điều kiện sản xuất kinh doanh giống, nguồn gốc, xuất xứ giống và quy trình kỹ thuật sản xuất giống;
	4.2.3. Sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và nguồn gốc giống theo quy định của pháp luật;
	4.2.4. Khuyến khích sử dụng giống trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh;
	4.2.5. Tuân thủ các quy định về xuất khẩu và nhập khẩu giống.
4.3. Chủ rừng áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp với mục tiêu trong phương án quản lý rừng bền vững	4.3.1. Chọn loài cây trồng phải phù hợp điều kiện lập địa và mục tiêu quản lý rừng bền vững;
	4.3.2. Các biện pháp lâm sinh áp dụng phải phù hợp với đặc điểm loài cây trồng và điều kiện lập địa;
	4.3.3. Áp dụng kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác và trồng lại rừng phù hợp với từng loài cây trồng;
	4.3.4. Áp dụng các biện pháp quản lý lập địa phù hợp trong quản lý rừng trồng;
	4.3.5. Áp dụng kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, nuôi dưỡng và khai thác rừng tự nhiên phù hợp với từng trạng thái rừng.
4.4. Chủ rừng nên đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất và kinh doanh nhằm nâng	4.4.1. Thực hiện đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh dựa trên khảo sát, cập nhật thông tin thị trường về các sản phẩm từ rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng;
	4.4.2. Đa dạng hóa các nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng;

cao các lợi ích của rừng	4.4.3. Khuyến khích phát triển các loài cây bản địa, đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao;
	4.4.4. Có hoạt động quảng bá giới thiệu sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng.
4.5. Chủ rừng phải có biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng	4.5.1. Tuân thủ các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh gây hại rừng theo quy định của pháp luật;
	4.5.2. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp quản lý và phòng trừ sâu, bệnh hại tổng hợp dựa trên các biện pháp lâm sinh, sinh học và hóa học; khuyến khích áp dụng biện pháp quản lý sinh học thân thiện môi trường;
	4.5.3. Thông báo với cơ quan chức năng khi phát hiện hiện tượng lây lan sâu, bệnh gây hại để phối hợp xử lý.
4.6. Chủ rừng phải thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng	4.6.1. Có phương án và thực hiện kiểm soát phòng cháy và chữa cháy rừng;
	4.6.2. Có và duy trì hệ thống phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định;
	4.6.3. Thông báo với cơ quan chức năng khi xảy ra cháy rừng để phối hợp xử lý;
	4.6.4. Có hoạt động nâng cao năng lực của người lao động và nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng;
	4.6.5. Lưu trữ hồ sơ về các vụ cháy rừng tối thiểu trong 5 năm gần nhất.
4.7. Khai thác hợp lý các sản phẩm từ rừng để duy trì tài nguyên rừng được ổn định lâu dài	4.7.1. Sản lượng khai thác lâm sản hàng năm không được vượt quá mức tăng trưởng của rừng và được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững.

4.8. Xây dựng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với mục tiêu quản lý và hạn chế ảnh hưởng môi trường	4.8.1. Có kế hoạch xây dựng và bảo trì đường, cầu, cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ theo quy định; các công trình được thể hiện trên bản đồ;
	4.8.2. Việc xây dựng và bảo trì đường, cầu cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ đảm bảo không gây tác động tiêu cực tới môi trường.
Nguyên tắc 5. Quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp	
5.1. Chủ rừng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường của các hoạt động lâm nghiệp theo quy định của pháp luật	5.1.1. Đánh giá và phân tích các tác động tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường của tất cả các hoạt động lâm nghiệp.
	5.1.2. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trước khi thực hiện hoạt động lâm nghiệp.
5.2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp	5.2.1. Xác định các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp trên thực địa và bản đồ;
	5.2.2. Có kế hoạch và biện pháp bảo vệ, phục hồi thảm thực vật tại các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước đã được xác định;
	5.2.3. Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra tới đất và nguồn nước khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;
	5.2.4. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp khắc phục tác động tiêu cực tới đất và nguồn nước;
	5.2.5. Ưu tiên trồng và phục hồi rừng trên đất trống, đất dễ bị xói mòn thông qua kỹ thuật bảo vệ đất phù hợp.
5.3. Chủ rừng phải quản lý và sử dụng hóa chất và phân bón hóa	5.3.1. Chỉ sử dụng những hóa chất có thành phần được phép sử dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;

học đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người	5.3.2. cất giữ hóa chất, nguyên vật liệu, nhiên liệu ở nơi an toàn đối với môi trường và con người;
	5.3.3. Hướng dẫn sử dụng hóa chất đảm bảo an toàn cho môi trường và con người theo quy định của pháp luật;
	5.3.4. Lưu trữ và cập nhật danh mục các hóa chất (thuốc diệt cỏ, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích ra rễ, chất điều hòa sinh trưởng, chất bảo quản...) bị cấm sử dụng bởi pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;
	5.3.5. Ghi chép, lưu trữ thông tin về chủng loại, liều lượng, thời gian và địa điểm sử dụng hóa chất và phân bón hóa học.
	5.3.6. Hạn chế sử dụng phân bón hóa học; khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và sinh học để tăng độ phì của đất.
5.4. Chủ rừng phải quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người	5.4.1. Hạn chế chất thải nguy hại tạo ra từ các hoạt động lâm nghiệp;
	5.4.2. Quản lý, thu gom bao bì và chất thải nguy hại sau khi sử dụng về nơi an toàn đối với môi trường và con người theo quy định của pháp luật;
	5.4.3. Xử lý bao bì và chất thải nguy hại đúng quy định.
Nguyên tắc 6. Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học	
6.1. Chủ rừng phải xác định các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần được bảo vệ hoặc bảo tồn	6.1.1. Điều tra, lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, bao gồm: a) Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, dễ bị tổn thương hoặc hệ sinh thái đặc trưng như các vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước khác, núi đá; b) Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa theo quy định; c) Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ;

	d) Các khu vực cảnh quan có tầm quan trọng trên thế giới, trong khu vực và quốc gia đã được xác định hoặc khu rừng có giá trị bảo tồn cao.
	6.1.2. Lập kế hoạch bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao được nêu trong phương án quản lý rừng bền vững;
	6.1.3. Có kế hoạch giám sát đánh giá việc thực hiện bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao;
	6.1.4. Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch dựa trên kết quả giám sát, đánh giá.
6.2. Chủ rừng phải có biện pháp bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật	6.2.1. Tham vấn các bên liên quan để lập danh mục, bản đồ phân bố, khoanh vùng sinh cảnh sống trên bản đồ, thu thập thông tin của các loài cần được bảo vệ theo quy định của pháp luật Việt Nam và quốc tế (không áp dụng đối với rừng trồng quản lý bởi chủ rừng nhỏ);
	6.2.2. Công khai và thực hiện các biện pháp bảo vệ các loài đã được xác định và sinh cảnh của chúng;
	6.2.3. Cập nhật và lưu trữ hồ sơ các loài đã xác định;
	6.2.4. Tuân thủ quy định về nuôi, trồng, khai thác, sử dụng, buôn bán động vật, thực vật theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;
	6.2.5. Kiểm soát các hoạt động săn bắt và khai thác trái phép.
6.3. Chủ rừng phải bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu	6.3.1. Có biện pháp và công khai các biện pháp bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái;
	6.3.2. Cập nhật và lưu trữ hồ sơ về các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái;

rừng có giá trị bảo tồn cao	6.3.3. Tuân thủ quy định về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;
	6.3.4. Nâng cao năng lực cho người lao động có liên quan và nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư và người dân địa phương.
6.4. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng	6.4.1. Áp dụng biện pháp xúc tiến tái sinh tự nhiên và làm giàu rừng đối với rừng tự nhiên; ưu tiên sử dụng các loài cây bản địa trong phục hồi, làm giàu rừng và trồng rừng;
	6.4.2. Ưu tiên trồng rừng hỗn loài để tăng cường đa dạng sinh học và tính bền vững của rừng;
	6.4.3. Không sử dụng cây biến đổi gen trong trồng rừng, trừ trường hợp có đủ dữ liệu khoa học cho thấy những tác động của chúng đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường là tương đương hoặc tích cực hơn những cây cải thiện di truyền bằng các phương pháp truyền thống;
	6.4.4. Phải thực hiện các biện pháp cụ thể và thỏa thuận với cộng đồng dân cư và người dân địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc đến tái sinh, sinh trưởng và đa dạng sinh học của rừng;
	6.4.5. Chỉ trồng rừng trên đất trống; đất có rừng tự nhiên phải áp dụng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc trồng làm giàu rừng.
6.5. Chủ rừng phải kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loài nhập nội để tránh những tác hại cho hệ sinh thái rừng	6.5.1. Không sử dụng các loài nhập nội có tác động tiêu cực tới môi trường và những loài xâm lấn theo quy định;
	6.5.2. Việc nhập nội các loài động vật, thực vật, nguồn gen và vi sinh vật phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền;
	6.5.3. Nơi nuôi trồng các loài nhập nội phải có biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt, tránh xâm lấn ra bên ngoài;

	6.5.4. Lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc và việc sử dụng các loài nhập nội.
6.6. Chủ rừng không trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển đổi đất có rừng tự nhiên và những diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao thành rừng trồng hoặc vào mục đích sử dụng khác	6.6.1. Không trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển đổi rừng tự nhiên và những diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái (kể cả trên đất không có rừng) sang các mục đích sử dụng đất khác, diện tích rừng trồng được chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 không được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trừ những trường hợp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;
	6.6.2. Lưu trữ tài liệu mô tả và đánh giá giá trị bảo tồn của những diện tích chuyển đổi (nếu có).
Nguyên tắc 7. Rừng được theo dõi, giám sát, đánh giá theo phương án quản lý rừng bền vững	
7.1. Xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá	7.1.1. Xác định chỉ số giám sát, đánh giá; xác định tiến độ và nguồn lực thực hiện giám sát, đánh giá hàng năm cho các hoạt động lâm nghiệp;
	7.1.2. Có quy trình, mẫu biểu ghi chép và chỉ số giám sát và đánh giá phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững;
	7.1.3. Có phân công thực hiện việc giám sát, đánh giá và báo cáo.
7.2. Thực hiện kế hoạch giám sát và đánh giá	7.2.1. Có số liệu theo dõi hàng năm các thông số: sản lượng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, diễn biến diện tích, sinh trưởng rừng trồng;
	7.2.2. Có số liệu theo dõi định kỳ 5 năm các thông số: sinh trưởng, tái sinh, tổ thành loài của rừng tự nhiên;
	7.2.3. Có số liệu và báo cáo về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái hoặc khu rừng có giá trị bảo tồn cao và các loài cần được bảo vệ;

	7.2.4. Có hoạt động theo dõi tình hình sâu, bệnh hại, xói mòn đất và các hiện tượng bất thường khác;
	7.2.5. Có hoạt động giám sát tác động môi trường và xã hội của các hoạt động lâm nghiệp;
	7.2.6. Có số liệu theo dõi hàng năm chi phí và thu nhập của các hoạt động lâm nghiệp;
	7.2.7. Lập báo cáo và công bố công khai kết quả giám sát và đánh giá thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.
7.3. Xây dựng hệ thống quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng, kinh doanh rừng và hệ thống bản đồ theo dõi diễn biến rừng.	7.3.1. Có hệ thống quản lý hồ sơ tài nguyên rừng, bản đồ hiện trạng rừng;
	7.3.2. Có hệ thống quản lý hồ sơ các hoạt động lâm nghiệp;
	7.3.3. Có hệ thống quản lý hồ sơ lâm sản từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc lâm sản.